CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (HNX: PMB)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	-4.9%	-1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**14.48 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**8.34 (Aaa)** An toàn

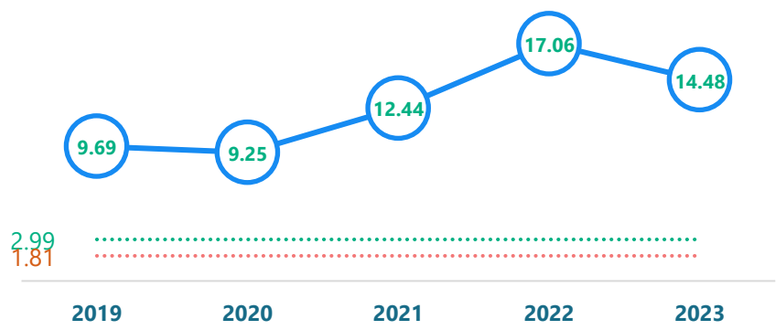
DT thuần — *2023*: **2,146** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 590 ▼ 21.5%

LN sau thuế — *2023*: **6.33** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 11.5 ▼ 64.5%

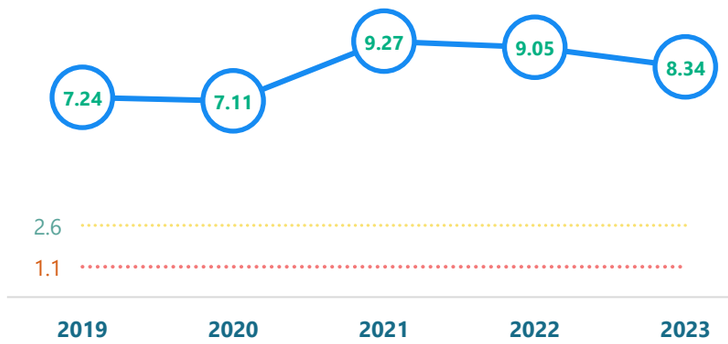
ROE — 2023: **4.2%**; +/- YoY ▼ 7.0%

ROA — 2023: **3.3%**; +/- YoY ▼ 5.0%

Z - Score



Z'' - Score



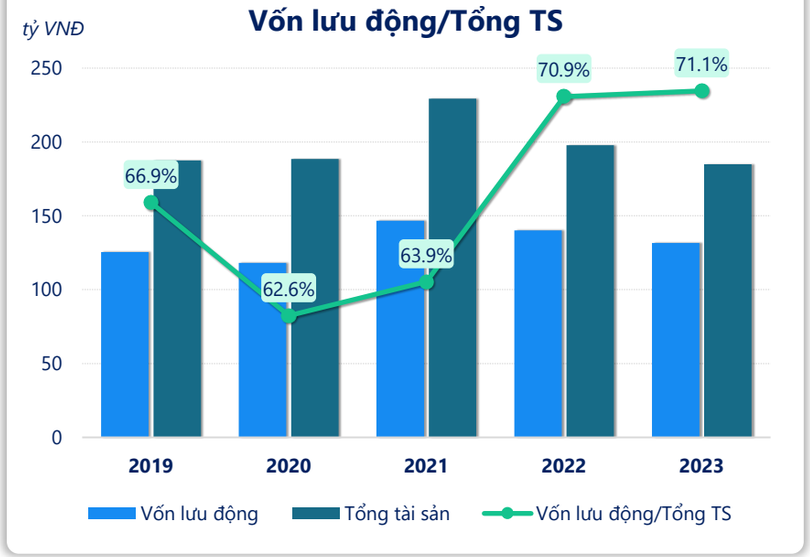
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PMB năm 2023 đạt 14.48, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 8.34 > 2.6, cho thấy PMB đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh PMB năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.5% chỉ còn 2,146 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 64.5% chỉ còn 6.33 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.24%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

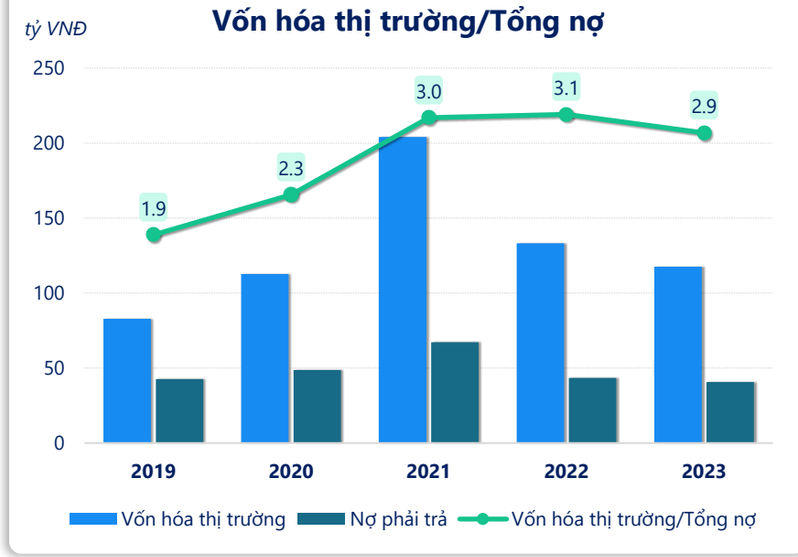
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (HNX: PMB)

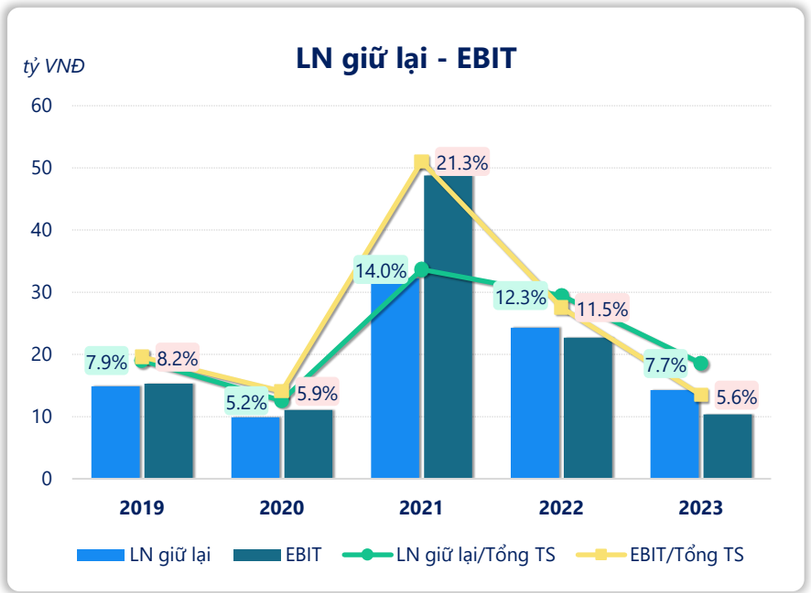


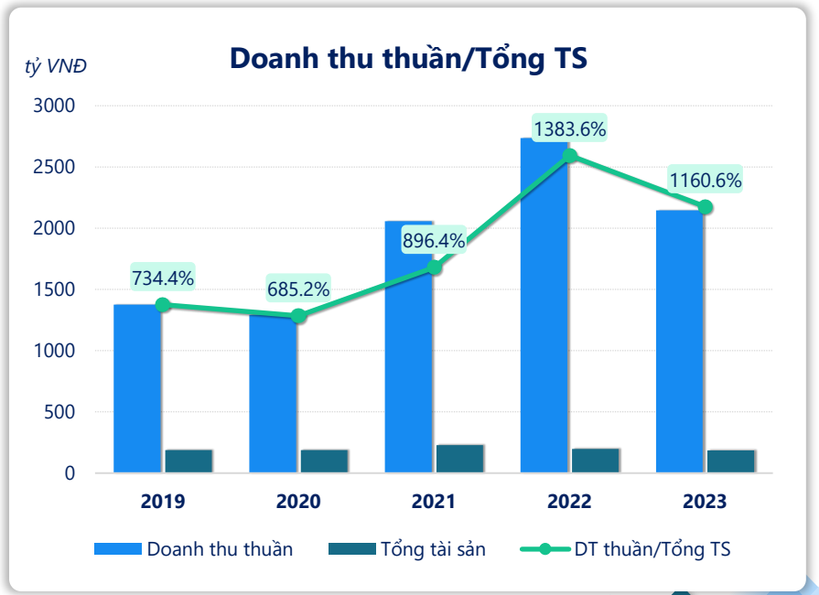
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 2.90 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**198**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	172	184	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	121	96.2	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.4	20.9	-7.4%
Hàng tồn kho	29.6	66.3	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	0.24	886%
Tài sản dài hạn	**12.8**	**14.1**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	5.31	6.95	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.37**	**7.06**	**4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.6	43.4	-6.4%
Nợ ngắn hạn	**40.6**	**43.4**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	4.76	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**154**	**-6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**154**	**-6.5%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,377**	**1,292**	**2,056**	**2,736**	**2,146**
Giá vốn hàng bán	1,308	1,229	1,950	2,647	2,070
Lợi nhuận gộp	**69.4**	**62.9**	**107**	**88.3**	**76.3**
Doanh thu HĐTC	3.06	2.29	1.57	1.33	1.88
Chi phí TC	0	0	0.63	0.33	0.02
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.63**	**0.33**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	46.5	51.5	55.9	56.1
Chi phí QLDN	15.7	14.2	15.3	16.5	16.5
LN thuần từ HĐKD	**13.0**	**4.49**	**40.8**	**16.9**	**5.59**
Lợi nhuận khác	2.31	6.55	7.39	5.48	4.76
LN trước thuế	**15.3**	**11.0**	**48.2**	**22.4**	**10.3**
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**8.79**	**38.4**	**17.8**	**6.33**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.2**	**8.79**	**38.4**	**17.8**	**6.33**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	26.9	15.6	-6.12	38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.85	1.68	1.32	-0.14	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-8.40	-20.4	-14.4
Tiền đầu kỳ	85.1	97.7	114	123	96.2
Lưu chuyển tiền thuần	**12.6**	**16.6**	**8.54**	**-26.7**	**24.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.7	114	123	96.2	121